

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
(tuần từ ngày 24/01/2025 đến 30/01/2025)
(Reporting period: from January 24th, 2025 to January 30th, 2025)

- | | |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
<i>Fund Management Company:</i> | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
<i>Thien Viet Asset Management JSC</i> |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
<i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên quỹ:
<i>Name of the fund:</i> | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5
<i>Thien Viet Growth Fund 5 (TVGF5)</i> |
| 4. Mã chứng khoán/Securities code : | FUCTVGF5 |
| 5. Ngày lập báo cáo:
<i>Reporting date:</i> | 31/01/2025
<i>January 31st, 2025</i> |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU <i>DESCRIPTION</i>	KỶ BÁO CÁO <i>REPORTING PERIOD</i> (30/01/25)	KỶ TRƯỚC <i>PREVIOUS PERIOD</i> (23/01/25)
I	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1,1	của quỹ/the fund	174.253.717.689	170.001.029.067
1,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10.084	9.838
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2,1	của quỹ /the fund	174.471.365.576	174.253.717.689
2,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10.097	10.084
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	217.647.887	4.252.688.622
3,1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	217.647.887	4.252.688.622
3,2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3,3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	13	246
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	198.950.602.944	198.950.602.944
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	167.305.998.878	167.305.998.878
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6,1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6,2	Tổng giá trị/ Total value		
6,3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	15.800	15.800
2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	15.800	15.800
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	-	0
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4,1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	5.703	5.716
4,2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**	56,48%	56,68%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	15.800	15.800
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	10.200	10.200

Lưu ý/Notes: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

